BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

THÀNH PHỐ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH

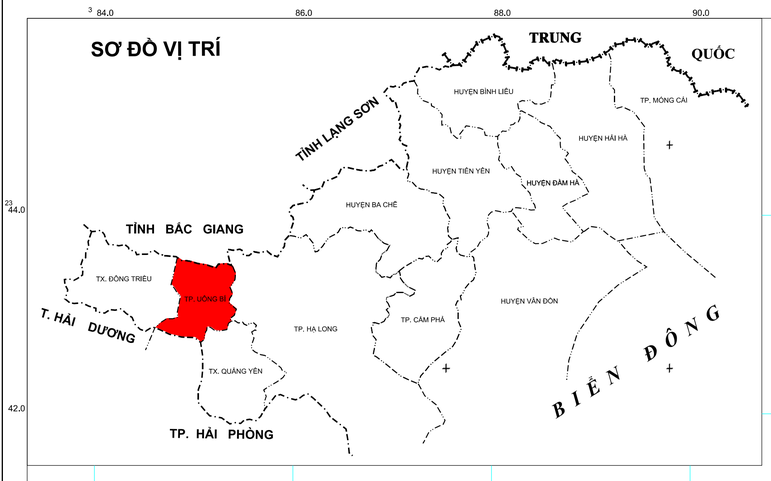

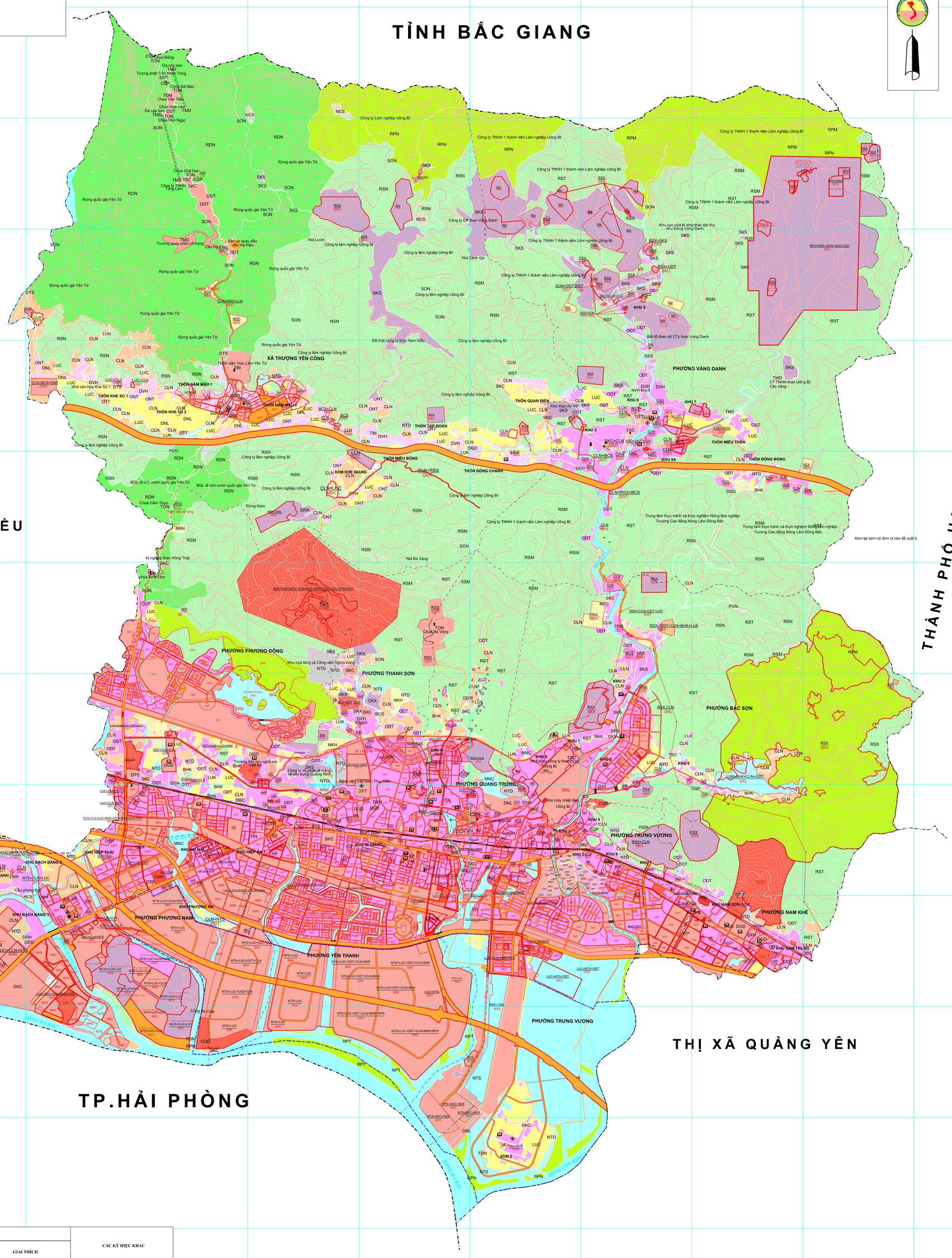

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT				KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT			
HIỆN TRẠNG	QH CẤP TỈNH PHÂN BỔ	QH CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH	GIẢI THÍCH	HIỆN TRẠNG	QH CẤP TỈNH PHÂN BỔ	QH CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH	GIẢI THÍCH
LUA	mã HT LUA	mã HT LUA	Đất trồng lúa	SKX	mã HT SKX	mã HT SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ
LUC	mã HT LUC	mã HT LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	SKS	mã HT SKS	mã HT SKS	Đất cho hoạt động khoáng sản
CLN	mã HT CLN	mã HT CLN	Đất trồng cây lâu năm	TMD	mã HT TMD	mã HT TMD	Đất thương mại, dịch vụ
RSX	mã HT RSX	mã HT RSX	Đất rừng sản xuất	DKH	mã HT DKH	mã HT DKH	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ
RPH	mã HT RPH	mã HT RPH	Đất rừng phòng hộ	DVH	mã HT DVH	mã HT DVH	Đất cơ sở văn hoá
RDD	mã HT RDD	mã HT RDD	Đất rừng đặc dụng	DYT	mã HT DYT	mã HT DYT	Đất cơ sở y tế
NTS	mã HT NTS	mã HT NTS	Đất nuôi trồng thuỷ sản	DHT	mã HT DHT	mã HT DHT	Đất phát triển hạ tầng
HNK	mã HT HNK	mã HT HNK	Đất trồng cây hàng năm khác	DTT	mã HT DTT	mã HT DTT	Đất cơ sở thể dục - thể thao
BHK	mã HT BHK	mã HT BHK	Đất bằng trồng cây hàng năm	DCH	mã HT DCH	mã HT DCH	Đất chợ
NKH	mã HT NKH	mã HT NKH	Đất nông nghiệp khác	DSH	mã HT DSH	mã HT DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng
ONT	mã HT ONT	mã HT ONT	Đất ở tại nông thôn	DKV	mã HT DKV	mã HT DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
ODT	mã HT ODT	mã HT ODT	Đất ở tại đô thị	TIN	mã HT TIN	mã HT TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng
DTS	mã HT DTS	mã HT DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DRA	mã HT DRA	mã HT DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải
CQP	mã HT CQP	mã HT CQP	Đất quốc phòng	NTD	mã HT NTD	mã HT NTD	Đất nghĩa trang, nghĩa địa
CAN	mã HT CAN	mã HT CAN	Đất an ninh	SON	mã HT SON	mã HT SON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
SKN	mã HT SKN	mã HT SKN	Đất cụm công nghiệp	MNC	mã HT MNC	mã HT MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng
SKK	mã HT SKK	mã HT SKK	Đất khu công nghiệp	PNK	mã HT PNK	mã HT PNK	Đất phi nông nghiệp khác
SKC	mã HT SKC	mã HT SKC	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	CSD			Đất bằng chưa sử dụng

mã HT hiện trạng / mã QH cấp tỉnh phân bổ / mã QH cấp huyện xác định

CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- Trụ sở UBND cấp huyện
- Trụ sở UBND cấp xã
- Đình, chùa, miếu, đền
- Nhà thờ
- Đài phát thanh, truyền hình
- Sân vận động
- Trường học
- Bệnh viện, trạm y tế
- Bưu điện
- Đường quốc lộ
- Ranh giới cấp xã
- Ranh giới cấp huyện
- Ranh giới cấp tỉnh
- Đường liên xã
- Đường đất nhỏ
- Đường mòn
- Kênh, mương
- Sông, suối, hồ, ao
- 313,2 Bình độ, độ cao

Thay bằng nhà ở xã hội theo QH Chung

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030

(Tổng diện tích tự nhiên 25,679,63 ha)

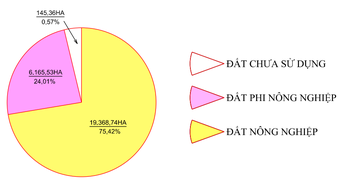

UBND TỈNH QUẢNG NINH	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Quảng Ninh, ngày.....tháng.....năm 202	*Quảng Ninh, ngày.....tháng.....năm 202*	*Uông Bí, ngày.....tháng.....năm 202*	*Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 202*
CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC

NGUỒN TÀI LIỆU

Bản đồ địa giới hành chính 513/CT;
Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Uông Bí

TỶ LỆ 1:25 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG

Trung tâm Kỹ thuật Tài Nguyên Đất và Môi Trường
Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam